

**THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2025**

(Kèm theo Văn bản số /STC-NSNN ngày tháng 04 năm 2025 của Sở Tài chính)

DVT: triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG                                                      | DỰ TOÁN NĂM       | THỰC HIỆN QUÝ I  | SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%) |                   |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|---------------------------|-------------------|
|            |                                                               |                   |                  | DỰ TOÁN NĂM               | CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC |
|            | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                          | <b>33.472.658</b> | <b>4.886.926</b> | <b>15%</b>                | <b>107%</b>       |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>                                       | <b>30.156.676</b> | <b>4.797.905</b> | <b>16%</b>                | <b>108%</b>       |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                  | <b>12.078.410</b> | <b>1.071.289</b> | <b>9%</b>                 | <b>90%</b>        |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                       | <b>17.490.035</b> | <b>3.726.616</b> | <b>21%</b>                | <b>115%</b>       |
|            | Trong đó:                                                     |                   |                  |                           |                   |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                            | 7.972.026         | 1.790.948        | 22%                       | 129%              |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ                                     | 119.546           | 15.941           | 13%                       | 66%               |
| 3          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                        | 1.569.979         | 231.528          | 15%                       | 69%               |
| 4          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                               | 150.717           | 45.096           | 30%                       | 92%               |
| 5          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình                         | 100.212           | 7.024            | 7%                        | 121%              |
| 6          | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                | 164.000           | 25.492           | 16%                       | 69%               |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                               | 757.979           | 203.731          | 27%                       | 355%              |
| 8          | Chi sự nghiệp kinh tế                                         | 1.369.902         | 136.624          | 10%                       | 72%               |
| 9          | Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể  | 3.046.211         | 688.272          | 23%                       | 117%              |
| 10         | Chi bảo đảm xã hội                                            | 1.127.345         | 307.581          | 27%                       | 86%               |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b> | <b>60.000</b>     | -                | <b>0%</b>                 |                   |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                       | <b>2.910</b>      | -                |                           |                   |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                     | <b>525.321</b>    | -                |                           |                   |
| <b>B</b>   | <b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP</b>      | <b>3.315.982</b>  | <b>89.020</b>    | <b>3%</b>                 | <b>70%</b>        |
| 1          | Chương trình mục tiêu quốc gia                                |                   |                  |                           |                   |
| 2          | Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư              |                   |                  |                           |                   |
| 3          | Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên            | 3.315.982         | 89.020           | 3%                        | 70%               |
| <b>C</b>   | <b>BỘI CHI</b>                                                |                   |                  |                           |                   |